

Bản án số: 37/2024/KDTM-PT
Ngày 05-8-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài;
Ông Phan Trí Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Hoàng Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Bé – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 7 và 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 18/2024/TLPT-KDTM ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2024/KDMT-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty TNHH X; địa chỉ: số I P, Tổ I, khu A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Hoàng V – chức danh: Giám đốc, có mặt.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH T2; địa chỉ: số I khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh D – chức danh: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Anh P, sinh năm 2000; địa chỉ: số E, đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ngày 23/7/2024), có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Công ty T2; địa chỉ: Số B đường C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Minh Quốc V1 – chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật; ông Phạm Minh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ A, khu phố F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ngày 29/12/2023), vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Công ty TNHH Đ; địa chỉ: Số I khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Minh D – chức danh: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp: Bà Vũ Thị Kim Á, sinh năm 1989; địa chỉ: số E, đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ngày 26/7/2024), có mặt.

- *Người kháng cáo: bị đơn Công ty TNHH T2.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH X (Công ty X) và Công ty TNHH T2 (Công ty T2) có ký hợp đồng kinh tế với nhau. Cụ thể, ngày 18/5/2020 ký hợp đồng số 45/HĐKT-20 về việc thi công Công trình đường dây trung hạ thế và 05 trạm biến áp III-400kva + 02 TBAlII-320kva + 02TBA III-50kVA khu nhà ở T - T tại đường T, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị hợp đồng: 12.080.000.000 đồng, thanh toán thành 05 đợt:

Đợt 1: Công ty T2 ứng cho Công ty X 10% tổng giá trị hợp đồng với số tiền là: 1.208.000.000 đồng ngay sau khi 02 bên ký kết hợp đồng kinh tế.

Đợt 2: Công ty T2 ứng cho Công ty X 20% tổng giá trị hợp đồng với số tiền là: 2.416.000.000 đồng ngay sau khi bên B hoàn tất hạng mục hoàn thiện mặt bằng lắp ống cáp ngầm trung thế, lắp ống cáp ngầm hạ thế, dựng trụ trung thế, móng tủ hạ thế.

Đợt 3: Công ty T2 ứng cho Công ty X 25% tổng giá trị hợp đồng với số tiền là: 3.020.000.000 đồng ngay sau khi Công ty T2 hoàn tất thi công trạm biến áp.

Đợt 4: Công ty T2 ứng cho Công ty X 25% tổng giá trị hợp đồng với số tiền là: 3.020.000.000 đồng ngay sau khi Công ty T2 hoàn tất thi công đường dây trung thế.

Đợt 5: Ngay sau khi nghiệm thu bàn giao hoàn tất công trình và Công ty T2 cung cấp hóa đơn tài chính, ký nghiệm thu 3 bên, bàn giao cho điện lực T2. Công ty T2 thanh toán tiếp cho Công ty X 20% giá trị hợp đồng với số tiền là 2.416.000.000 đồng.

Công ty X đã hoàn thành công việc theo hợp đồng, công trình đã được nghiệm thu, đưa vào vận hành ngày 28/01/2021, đã được Công ty T2 đưa vào hoạt động ổn định cho đến nay.

Tuy nhiên Công ty T2 chỉ thanh toán số tiền đợt 1, đợt 2, đợt 3 và đợt 4, riêng đợt 5 Công ty T2 chưa thanh toán cho Công ty X số tiền còn lại của hợp đồng là 2.416.000.000 đồng. Việc chậm thanh toán của bị đơn ảnh hưởng nghiêm trọng quyền lợi của Công ty X. Do vậy Công ty X khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền thanh toán đợt 5 là 2.416.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 28/02/2021 số tiền 473.536.000 đồng (Lãi suất 7%/năm). Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi, cụ thể yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 27/7/2021 đến ngày xét xử với số tiền là 450.047.100 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về việc các bên có ký kết hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-20 về việc thi công Công trình đường dây trung hạ thế và 05 trạm biến áp III-400kva + 02 TBAlII-320kva + 02TBA III-50kVA khu nhà ở T - T tại đường T, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị hợp đồng: 12.080.000.000 đồng, thanh toán thành 05 đợt như nguyên đơn trình bày. Mục đích của công trình là để cung cấp điện sinh hoạt cho khu dân cư thuộc dự án do Công ty TNHH Đ tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn đã hoàn thành công trình điện theo hợp đồng, công trình điện đã được nghiệm thu, đưa vào vận hành ngày 28/01/2021, cung cấp điện sinh hoạt cho khu dân cư ổn định cho đến nay. Quá trình vận hành, sử dụng chưa thấy có vấn đề gì về chất lượng.

Theo thoả thuận thanh toán của hợp đồng thì bị đơn đã thanh toán đầy đủ số tiền của đợt 1, đợt 2, đợt 3 và đợt 4. Riêng số tiền đợt 5 là 2.416.000.000 đồng còn lại thì bị đơn chưa thanh toán với lý do là đến nay Công ty T2 chưa tiếp nhận bàn giao công trình điện trên.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn xác định chưa thanh toán số tiền đợt 5 là 2.416.000.000 đồng, bị đơn đồng ý tiếp tục thanh toán sau khi Điện lực T2 tiếp nhận bàn giao công trình điện. Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán thì bị đơn không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T2 trình bày:

Ngày 29/6/2022, Công ty T2 có nhận được văn bản số 2906/TB-2022 ngày 29/6/2022 của Công ty Đ về việc xem xét tiếp nhận bàn giao lưới điện trung hạ thế công trình đường dây trung hạ thế và 05 trạm biến áp III-400kva + 02 TBAlII-320kva + 02TBA III-50kVA khu nhà ở T - T. Công ty T2 đã có văn bản phúc đáp số 3691/PCBD-KT ngày 14/7/2022 nội dung phúc đáp tạm thời chưa thể thực hiện tiếp nhận tài sản lưới điện Khu nhà ở T - T. Việc giao nhận tài sản sẽ được Công ty T2 triển khai ngay khi có hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hướng dẫn của đơn vị chủ quản cấp trên. Về việc thỏa thuận đấu nối công trình

điện và nghiệm thu công trình điện, đây là thủ tục quy định theo pháp luật đối với khách hàng sử dụng trạm điện riêng đấu nối vào lưới điện quốc gia được quy định tại khoản 2 Điều 45 và khoản 2 Điều 51 của Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ C. Tại Văn bản số 3486/EVN SPC-TCKT ngày 06/5/2022 của Tổng Công ty Đ1 ghi rõ kể từ năm 2022, các đơn vị không thực hiện tiếp nhận tài sản từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước cho đến khi có văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tại thời điểm trước năm 2022 thì Công ty T2 vẫn tiếp nhận tài sản lưới điện từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước bình thường theo đúng quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Đ, người đại diện ông Trần Minh D trình bày:

Công ty Đ và Công ty T2 đều do ông Trần Minh D đại diện theo pháp luật. Hiện hệ thống lưới điện đang sử dụng ổn định, an toàn. Công ty Đ không có ý kiến, yêu cầu gì.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2024/KDTM-ST ngày 25/3/2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc tính lãi chậm thanh toán từ ngày 28/02/2021 đến ngày 27/7/2021 số tiền 23.488.900 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” với bị đơn Công ty TNHH T2.

Buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán cho Công ty TNHH X 2.866.047.100 đồng (Hai tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm đồng), gồm nợ gốc 2.416.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 27/7/2021 đến ngày 26/3/2024 số tiền 450.047.100 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/4/2024, bị đơn Công ty TNHH T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Công ty X và Công ty T2 chỉ tranh chấp khoản thanh toán đợt 5 với số tiền 2.461.000.000 đồng tương đương 20% giá trị hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-20 ngày 18/5/2020 đã ký kết. Bị đơn xác định chưa thanh toán tiền đợt 5 vì nguyên đơn chưa thực hiện thủ tục bàn giao lưới điện cho điện lực T2. Căn cứ quy định tại Điều 3 Hợp đồng nêu trên thể hiện: “*Ngay sau khi nghiệm thu bàn giao hoàn tất công trình và bên B (tức Công ty X) sẽ cung cấp hóa đơn tài chính, ký nghiệm thu 3 bên, bàn giao cho Điện lực T2. Bên A (tức Công ty T2) sẽ thanh toán cho bên B 20% giá trị hợp đồng với số tiền 2.416.000.000 đồng*”. Quá

trình tố tụng, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác nhận: Ngày 25/8/2020, các bên gồm Công ty Đ, Công ty X và đại diện đơn vị quản lý vận hành Điện lực T, đơn vị giám sát thi công điện lực T2 và Công ty T2 đã ký biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành và kết luận công trình đạt yêu cầu kỹ thuật cho phép đóng điện nghiệm thu. Như vậy, đối chiếu điểm c khoản 2 Điều 2 Thỏa thuận đầu nối ngày 25/8/2020 giữa Công ty T2 với Công ty Đ thì: “Sau khi công trình hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng thì bên B (tức Công ty Đ) sẽ bàn giao không yêu cầu hoàn vốn đầu tư toàn bộ tài sản và các thiết bị đi kèm cho bên A (tức Công ty T2). Biên bản bàn giao sẽ được hai bên ký ngay sau khi nghiệm thu đóng điện đưa công trình vào vận hành”. Như vậy, trách nhiệm bàn giao công trình là của chủ đầu tư Công ty Đ với Điện lực T2. Do đó, bị đơn căn cứ Điều 5 của Hợp đồng cho rằng công trình chưa được Điện lực Bình Dương tiếp nhận thuộc nghĩa vụ của Công ty X để từ chối thanh toán tiền đợt 5 là không phù hợp. Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Ngày 25/3/2024, Tòa án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 08/4/2024, Công ty TNHH T2 kháng cáo là trong hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại đơn kháng cáo của bị đơn ngày 25/3/2024, Công ty TNHH T2 chỉ kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán cho Công ty TNHH X 2.866.047.100 đồng (Hai tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm đồng), gồm nợ gốc 2.416.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 27/7/2021 đến ngày 26/3/2024 số tiền 450.047.100 đồng. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm Công ty TNHH T2 không kháng cáo, các đương sự còn lại không ai kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo của Công ty TNHH T2.

[3] Về nội dung: Công ty TNHH T2 và Công ty TNHH Đ là hai pháp nhân độc lập nhưng cùng chủ đầu tư. Trong quá trình đầu tư Dự án Khu nhà ở T - T thì Công ty TNHH Đ có ký hợp đồng thuê Công ty TNHH T2 thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng cho Dự án.

Ngày 18/5/2020, Công ty TNHH T2 đã ký Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công công trình số 45/HĐKT-20 với Công ty TNHH X để Công ty TNHH X thi công Công trình đường dây trung hạ thế và 05 trạm biến áp III-400kva + 02 TBAlII-320kva + 02TBA III-50kVA khu nhà ở T - T tại đường T, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị công trình là 12.080.000.000 đồng, thời gian thi công là 90 ngày, kể từ ngày Công ty TNHH T2 bàn giao mặt bằng. Về phương thức thanh toán được chia thành 05 đợt, tương ứng với tiến độ thực hiện công việc của Công ty TNHH X.

Ngày 25/8/2020, Công ty TNHH Đ ký Thỏa thuận đấu nối số 111/BB-PCBD với Công ty T2 về việc đấu nối lưới điện của Công ty TNHH Đ vào lưới điện phân phối đối với Công trình: Đường dây trung hạ thế và 05 TBA III-400kVA+02 TBA III-320kVA+02 TBA III-50kVA khu nhà ở T - T.

Ngày 28/01/2021, Công trình hoàn thành, được nghiệm thu đóng điện vận hành cho đến nay. Căn cứ thỏa thuận của Hợp đồng đã ký nên Công ty TNHH X yêu cầu Công ty TNHH T2 thanh toán tiền đợt 5 của Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công công trình số 45/HĐKT-20 ngày 18/5/2020 với số tiền 2.416.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 27/7/2021 đến ngày 26/3/2024 số tiền 450.047.100 đồng. Công ty TNHH T2 xác nhận chưa thanh toán số tiền đợt 5 là 2.416.000.000 đồng nhưng chỉ đồng ý tiếp tục thanh toán sau khi Điện lực T2 tiếp nhận bàn giao công trình điện mà Công ty TNHH X đã thi công, không đồng ý tính lãi.

[4] Xét kháng cáo của Công ty TNHH T2 nhận thấy: Tại mục 3.4 Điều 3 Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công công trình số 45/HĐKT-20 ngày 18/5/2020 quy định: “Đợt 5: Ngay sau khi nghiệm thu bàn giao hoàn tất công trình và bên B (Công ty X) cung cấp hóa đơn tài chính, ký nghiệm thu 3 bên, bàn giao cho Điện lực T2. Công ty T2 thanh toán tiếp cho Công ty X 20% giá trị hợp đồng với số tiền là 2.416.000.000 đồng”. Tại mục 5.2 Điều 5 của Hợp đồng cũng chỉ quy định “ Bên B (Công ty X) có trách nhiệm lập thủ tục tiếp nhận bàn giao lưới điện cho Điện lực T”, không có điều khoản ràng buộc về việc phải có biên bản bàn giao công trình với Công ty T2. Đồng thời, tại điểm c khoản 2 Điều 2 của bản Thỏa thuận đấu nối số 111/BB-PCBD ký giữa Công ty TNHH Đ và Công ty T2 cũng nêu “Sau khi công trình hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng: phần đường dây trung áp 22kV dài 827m, đường dây hạ áp 0,4kV dài 3.150m, 05TBAlII-400kVA+02TBAlII-320kVA (cấp điện cho phụ tải nhà liên kế): Bên B (Công ty Đ) sẽ bàn giao không yêu cầu hoàn vốn đầu tư toàn bộ tài sản và các thiết bị đi kèm cho bên A (Công ty T2). Biên bản bàn giao sẽ được hai bên ký kết ngay khi nghiệm thu đóng điện đưa công trình vào vận hành”. Như vậy, việc ký biên bản bàn giao Công ty TNHH Đ và Công ty T2 liên quan đến công trình do nguyên đơn thi công không thuộc trách nhiệm của nguyên đơn. Quá trình tổ tụng, bị đơn thừa nhận, công trình đã được nghiệm thu 04 bên gồm: Công ty TNHH Đ; Công ty TNHH X; Công ty T2, đã đấu nối vào hệ thống lưới điện do Công ty T2 quản lý, Điện lực T2 đã trực tiếp bán điện cho dân thuộc dự án khu nhà ở T - T sử dụng từ ngày 28/01/2021 đến nay, nguyên đơn đã xuất hoá đơn. Do đó, bị đơn cho rằng chưa có biên bản bàn giao giữa Công ty TNHH Đ và Công ty T2 nên

chưa thanh toán tiền đợt 5 cho nguyên đơn là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ theo thoả thuận tại Hợp đồng nên buộc bị đơn phải thanh toán tiền đợt 5 với số tiền 2.416.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Tại Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công công trình số 45/HĐKT-20 ngày 18/5/2020 các bên không quy định về phạt vi phạm do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Ngày 27/7/2021, nguyên đơn đã xuất hoá đơn cho bị đơn nhưng bị đơn chưa thanh toán tiền cho nguyên đơn nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C1, Ngân hàng N1,...) tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và khoản 11 Điều 10 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Căn cứ vào mức lãi suất do 03 ngân hàng trên cung cấp tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì mức lãi suất bình quân là 10%/năm nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán lãi chậm thanh toán với lãi suất 7%/năm là phù hợp quy định của pháp luật, có lợi cho bị đơn, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật

[5.2] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T2.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2024/KDTM-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc tính lãi chậm thanh toán từ ngày 28/02/2021 đến ngày 27/7/2021 số tiền 23.488.900 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” với bị đơn Công ty TNHH T2.

Buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền 2.866.047.100 đồng (Hai tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm đồng), gồm nợ gốc 2.416.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 27/7/2021 đến ngày 26/3/2024 số tiền 450.047.100 đồng.

Kể từ ngày 26/3/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc Công ty TNHH T2 phải chịu 89.320.942 đồng (T1 mười chín triệu ba trăm hai mươi nghìn chín trăm bốn mươi hai đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Trả lại cho Công ty TNHH X tạm ứng án phí 51.631.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001752 ngày 13/12/2023 và 0001861 ngày 12/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

4. Về án phí phúc thẩm: Công ty TNHH T2 phải chịu số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0001274 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm